

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 95/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 25/6/2020

V/v: *Ly hôn*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thành

2. Bà Nguyễn Thị Tiếp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Cao Thị Hồng – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2020 về việc *Ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị M

Trú tại: Thôn K, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Phạm Văn Đ

Nơi đăng ký hộ HKTT: Thôn R, xã L, huyện C, Thanh Hóa

Nơi tạm trú: Số 1617, Quốc Lộ 51, Tổ 2, Ấp Ph, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 10 tháng 3 năm 2020; bản tự khai ngày 17 tháng 3 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị M trình bày:

Chị và anh Phạm Văn Đ đăng ký kết hôn với nhau tháng 9/2019, tại UBND xã L. Trong thời gian hai bên chờ tổ chức đám cưới thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, nên chị và anh Đ đã không tổ chức đám cưới. Từ tháng 11/2019 anh Đ đi vào Nam làm ăn, hai bên không liên lạc từ đó đến nay. Nay chị M đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn

với anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản, công nợ: Không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn Đ: Tại bản tự khai ngày 13/5/2020, anh Phạm Văn Đ xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị M như chị M trình bày là đúng. Nay chị M đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh nhất trí.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56 – Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử cho chị Mai ly hôn anh Đức

Về án phí: chị M phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Bùi Thị M làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Phạm Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại: Thôn R, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa . Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về tố tụng: Anh Đức có hộ khẩu thường trú tại Thôn R, xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay đang trú tại: Số 1617, Quốc Lộ 51, Tổ 2, Ấp Ph, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ và giao nhận chứng cứ cho anh Đ đầy đủ theo quy định của pháp luật. Ngày 13/5/2020, anh Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và các buổi làm việc của Tòa án, do điều kiện anh ở xa, xét thấy đơn đề nghị của anh Đ có căn cứ chấp nhận, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về Hôn nhân: chị M và anh Đ đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Thanh Hóa, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Sau khi hai bên đăng ký kết hôn xong thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị M và anh Đ đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng không được, cả hai đã ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét yêu cầu giải quyết ly hôn của chị M là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điều 51; điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Hai bên thống nhất vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 điều 96; điểm b khoản 2 điều 227 và điều 273 Bộ luật TTDS. Căn cứ vào các điều 51; điều 56; Điểm a, khoản 5 điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Thị M. Xử cho chị Bùi Thị M được ly hôn anh Phạm Văn Đ. Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh Đ chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đ án phí DSST, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006234, ngày 13/3/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị M không phải nộp nữa.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS huyện C;
- UBND xã L;
- Các cơ quan hữu quan
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Dung